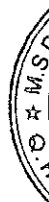
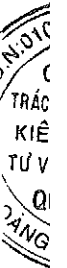


CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT SỢI DAMSAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 40



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT SỢI DAMSAN

Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt sợi Damsan (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Bà Lê Mai Khanh	Ủy viên
Bà Đường Thị Kim Ngân	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Hữu Đạo	Ủy viên
Ông Trần Văn Dân	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hữu Đạo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

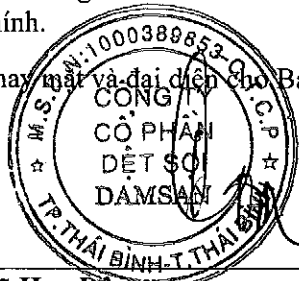
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

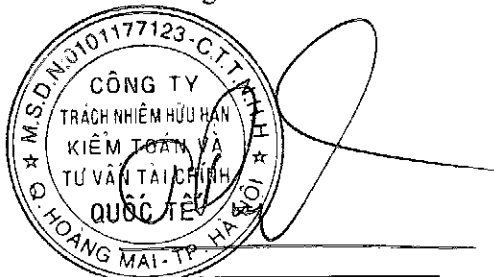
11
01
TH
M
4N
J0
M

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo, Công ty đã thực hiện điều chỉnh các số liệu phát sinh liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp dựa trên kết quả quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho các năm từ năm 2009 đến năm 2013. Theo đó số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm là 9.683.533.100 đồng. Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.5 trang 39.



Phạm Tiến Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0747-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn

Tài chính Quốc tế (IFC)

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Nam Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01

31/03/2015
TƯ VẤN
KIỂM TOÁN
HÀ NỘI



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: (84) 222 12 891 Fax: (84) 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 121.03/2015/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt sợi Damsan

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt sợi Damsan (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 31 tháng 03 năm 2015 từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

7712
VG
KIỂM H
TOÁN
TÀI C
ỐC TẾ
1-11



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

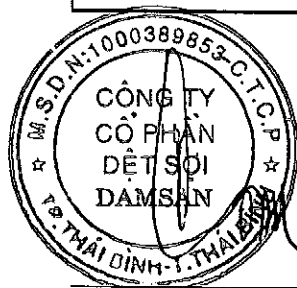
MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		609.762.641.696	388.716.472.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.722.654.946	33.450.313.080
1. Tiền	111		6.722.654.946	6.845.810.271
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	26.604.502.809
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		285.133.750.002	67.176.125.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	285.133.750.002	67.176.125.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.131.143.170	170.343.331.314
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	71.306.951.950	104.759.493.652
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	38.174.499.065	63.840.373.914
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	12.114.611.551	1.938.859.208
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.464.919.396)	(195.395.460)
IV. Hàng tồn kho	140		167.338.928.698	92.871.079.956
1. Hàng tồn kho	141	V.6	167.338.928.698	92.871.079.956
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.436.164.880	24.875.622.902
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	475.945.590
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.912.151.042	15.060.495.365
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	5.586.701.485	2.401.932.257
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	4.937.312.353	6.937.249.690
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		274.187.100.946	236.540.990.361
I. Tài sản cố định	220		233.493.774.457	203.695.710.026
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	195.109.219.225	200.254.869.355
- Nguyên giá	222		355.326.705.829	328.511.602.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(160.217.486.604)	(128.256.733.412)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	34.205.789.877	-
- Nguyên giá	225		35.385.299.873	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.179.509.996)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.742.396.079	1.890.089.967
- Nguyên giá	228		2.285.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(542.910.296)	(395.216.408)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	2.436.369.276	1.550.750.704
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		24.600.000.000	21.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	24.600.000.000	21.600.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		16.093.326.489	11.245.280.335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12.575.380.388	11.245.280.335
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		135.370.441	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.382.575.660	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		883.949.742.642	625.257.462.613

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.600.728.620.382	1.431.449.677.053
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	428.147.376	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.600.300.473.006	1.431.449.677.053
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.537.182.816.272	1.327.028.871.745
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.117.656.734	104.420.805.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19.907.474.241	6.981.880.614
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	31.738.946.332	31.895.524.487
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.736.845.574	25.380.211.165
8. Chi phí bán hàng	24		13.027.493.763	15.942.277.704
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.290.777.692	18.611.940.129
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.967.913.188	44.952.943.602
11. Thu nhập khác	31		2.048.297.709	949.003.201
12. Chi phí khác	32		682.197.836	8.408.106.598
13. Lợi nhuận khác	40		1.366.099.873	(7.459.103.397)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.334.013.061	37.493.840.205
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	1.539.406.954	3.365.746.376
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(135.370.441)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.929.976.548	34.128.093.829
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	-	-



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

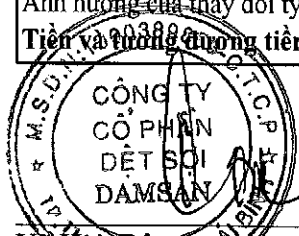
Lê Xuân Chiến
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.334.013.061	37.493.840.205
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	34.278.770.911	31.841.099.154
- Các khoản dự phòng	03	2.269.523.936	87.130.419
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.740.020.606	345.136.319
- Lãi hoạt động đầu tư	05	(14.009.141.366)	(1.680.415.139)
- Chi phí lãi vay	06	25.736.845.574	25.380.211.165
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLĐ	08	69.350.032.722	93.467.002.123
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	44.346.623.374	(45.852.661.999)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(74.467.848.742)	47.352.635.822
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	23.221.001.621	23.546.400.167
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(854.154.463)	(7.097.952.715)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(25.821.427.420)	(28.997.649.627)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(4.785.907.567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.774.227.092	77.631.866.204
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(41.867.281.610)	2.086.393.605
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	693.049.273	858.963.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(251.466.824.971)	(82.683.375.000)
4. Tiền thu hồi cho vay của đơn vị khác	24	33.509.199.969	19.984.550.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.000.000.000)	(9.000.000.000)
6. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.876.563.226	1.891.291.021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(248.255.294.113)	(66.862.176.737)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	20.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.381.410.037.806	1.017.056.331.850
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.171.931.805.043)	(1.022.944.082.567)
4. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(3.584.823.876)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.140.000.000)	(16.140.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	185.753.408.887	(2.027.750.717)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(26.727.658.134)	8.741.938.750
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	33.450.313.080	25.255.200.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(546.826.663)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.722.654.946	33.450.313.080

D. A. M. S. D. N. H.



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 03 năm 2015

(Signature)
 Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt sợi Damsan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 7 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 100.700.000.000 đồng (một trăm tỷ, bảy trăm triệu đồng), tổng số cổ phần là 10.070.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng (6 tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 480 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 là 680 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu (trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chăn đệm.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

010
C
TRÁC
KIẾ
TUV
C
TNC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

117
ÔN
NH
M 1
ÁN
UỒ
M.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

712c
G T
EM H
O AN
TÀI C
C T
VI-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm.

10/ > UH 1 V Hít .an / 0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

AN
1H
1A

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy Damsan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy Damsan II được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm thứ 8 Công ty phát có lãi từ dự án nhà máy Damsan I và là năm thứ 5 công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan II.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

/// NH P 10A ///

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	256.220.130	129.075.300
Tiền gửi ngân hàng	6.466.434.816	6.716.734.971
Các khoản tương đương tiền	-	26.604.502.809
Cộng	6.722.654.946	33.450.313.080

2. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	285.133.750.002	67.176.125.000
Cộng	285.133.750.002	67.176.125.000

Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
NH TMCP Quân Đội - CN Thái Bình {a}	86.600.000.000	-
NH TMCP Quân Đội - CN Ba Đình	2.230.000.000	2.230.000.000
Hội sở NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng {b}	36.945.000.000	-
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thái Bình {c}	27.170.000.000	-
NH TMCP PT Tp Hồ Chí Minh - CN Ba Đình {d}	24.240.000.000	-
NH TMCP ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình {e}	18.030.222.222	16.000.000.000
NH TMCP Quốc tế Tại Thái Bình {f}	16.000.000.000	-
NH TMCP Quốc tế - CN Hải Phòng	1.530.000.000	5.175.125.000
NH TMCP An Bình - CN Hà Nội {g}	16.470.000.000	9.270.000.000
NH TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình {h}	15.150.000.000	-
NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Thái Bình {i}	11.686.950.000	23.205.000.000
NH TNHH INDOVINA {k}	12.200.000.000	-
Tổ chức tín dụng khác	15.971.577.780	10.200.000.000
Cho vay cá nhân	910.000.000	1.096.000.000
Cộng	285.133.750.002	67.176.125.000

Đầu tư ngắn hạn khác phản ánh khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng và các khoản cho các tổ chức, cá nhân vay. Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng đều được sử dụng đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại chính ngân hàng đấy. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Đầu tư ngắn hạn (Tiếp theo)

- {a}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 6%/năm đến 7%/năm..
- {b}: Tiền gửi tiết kiệm tại Hội sở Ngân hàng Thương mại Cổ phần TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm.
- {c}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thái Bình theo các sổ tiết kiệm được ủy quyền mang tên Ông Vũ Huy Đông, có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm
- {d}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh- Chi nhánh Ba Đình theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm
- {e}: Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 8%/năm {
- {f}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm.
- {g}: Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm.
- {h}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo các sổ tiết kiệm được ủy quyền mang tên Ông Vũ Huy Đông, có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm.
- {i}: Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 6%/năm đến 7%/năm
- {k}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TNHH Indovina theo các sổ tiết kiệm được ủy quyền mang tên mang tên Ông Vũ Huy Đông, có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7,2%/năm

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài	47.959.627.718	78.708.175.565
Phải thu khách hàng trong nước	20.100.280.131	26.051.318.087
Phải thu khách hàng mua nhà thu nhập thấp	3.247.044.101	-
Cộng	71.306.951.950	104.759.493.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả trước cho nhà thầu xây lắp - Dự án nhà chung cư cho người thu nhập thấp	11.209.623.835	22.150.000.000
Trả trước theo hợp đồng thuê tài chính	-	13.476.160.840
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	26.964.875.230	28.214.213.074
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	<i>18.731.051.611</i>	<i>5.134.695.877</i>
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	<i>8.233.823.619</i>	<i>23.079.517.197</i>
Cộng	38.174.499.065	63.840.373.914

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ban Quản lý các KCN Tỉnh Thái Bình	869.621.000	869.621.000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.854.731.644	290.457.301
Phải thu khác	3.390.258.907	778.780.907
Cộng	12.114.611.551	1.938.859.208

6. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	41.106.983.618	51.130.851.630
Công cụ, dụng cụ	573.097.735	1.849.044.454
Chi phí SXKD dở dang	84.062.199.658	12.438.373.417
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự án nhà ở thu nhập thấp (*)</i>	<i>69.561.641.544</i>	<i>4.400.552.748</i>
<i>Sản phẩm dở dang</i>	<i>14.500.558.114</i>	<i>8.037.820.669</i>
Thành phẩm	41.193.348.669	27.333.556.638
Hàng hóa	6.125.630	-
Hàng gửi đi bán	397.173.388	119.253.817
Cộng	167.338.928.698	92.871.079.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT nộp thừa	1.796.480.327	-
Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	191.195.033	174.020.455
Thuế TNDN nộp thừa (*)	3.244.084.449	2.092.425.676
Các khoản khác phải thu Nhà nước	354.941.676	135.486.126
Cộng	5.586.701.485	2.401.932.257

(*): Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa trong năm 2014. Chi tiết xem tại thuyết minh số VII.5 trang 39.

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng cho công nhân viên	2.897.121.625	1.774.781.730
Ký cược, ký quỹ	602.372.600	5.162.467.960
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.437.818.128	-
Cộng	4.937.312.353	6.937.249.690

TRÁC
KIẾ
TỬ V
Q
ANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	64.793.093.145	259.141.875.643	4.065.421.342	511.212.637	328.511.602.767
Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.690.112.727	25.676.275.303	-	-	28.366.388.030
Phân loại lại	-	(27.570.000)	-	27.570.000	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.551.284.968)	-	-	(1.551.284.968)
Tại ngày 31/12/2014	67.483.205.872	283.239.295.978	4.065.421.342	538.782.637	355.326.705.829
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	12.037.506.332	115.212.567.453	844.151.363	162.508.264	128.256.733.412
Khấu hao trong năm	3.740.131.577	28.590.471.858	511.809.288	109.154.304	32.951.567.027
Thanh lý, nhượng bán	-	(990.813.835)	-	-	(990.813.835)
Tại ngày 31/12/2014	15.777.637.909	142.812.225.476	1.355.960.651	271.662.568	160.217.486.604
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	52.755.586.813	143.929.308.190	3.221.269.979	348.704.373	200.254.869.355
Tại ngày 31/12/2014	51.705.567.963	140.427.070.502	2.709.460.691	267.120.069	195.109.219.225

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.680.338.091 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 195.109.869.355 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tăng trong năm	35.385.299.873	35.385.299.873
Tại ngày 31/12/2014	<u>35.385.299.873</u>	<u>35.385.299.873</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Khấu hao trong năm	1.179.509.996	1.179.509.996
Tại ngày 31/12/2014	<u>1.179.509.996</u>	<u>1.179.509.996</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tại ngày 31/12/2014	<u><u>34.205.789.877</u></u>	<u><u>34.205.789.877</u></u>

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	<u>1.925.306.375</u>	<u>360.000.000</u>	<u>2.285.306.375</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	240.930.704	154.285.704	395.216.408
Khấu hao trong năm	96.265.320	51.428.568	147.693.888
Tại ngày 31/12/2014	<u>337.196.024</u>	<u>205.714.272</u>	<u>542.910.296</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	<u>1.684.375.671</u>	<u>205.714.296</u>	<u>1.890.089.967</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u><u>1.588.110.351</u></u>	<u><u>154.285.728</u></u>	<u><u>1.742.396.079</u></u>

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	837.453.327
Xây dựng cơ bản dở dang	987.524.276	713.297.377
- Dự án nhà máy kéo sợi Damsan 2	293.283.505	107.393.276
- Các công trình khác	694.240.771	605.904.101
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.448.845.000	-
Cộng	<u><u>2.436.369.276</u></u>	<u><u>1.550.750.704</u></u>

17
 ÔN
 NH
 1 T
 N T
 ÔC
 141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC (trước đây là Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Eva) theo quyết định số 180/QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty. Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC thành lập và hoạt động tại số 56 Đường Trần Hưng Đạo - Phường Lê Hồng Phong - TP Thái Bình. Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ 100%. Hoạt động chính của Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC là xây dựng công trình, mua bán, xuất nhập khẩu bông, vải, sợi, khăn và thiết bị phụ trợ ngành dệt may.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	11.712.120.342	10.543.072.986
Chi phí trả trước dài hạn khác	863.260.046	702.207.349
Cộng	12.575.380.388	11.245.280.335

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	428.879.035.004	277.836.121.714
Vay ngắn hạn bằng Đô la Mỹ	411.175.935.370	236.091.344.378
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a}	95.280.111.806	52.562.843.365
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {b}	83.679.490.525	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Thái Bình {c}	68.987.424.652	55.223.398.602
Ngân hàng No&PTNT CN Tây Đô - Hà Nội {d}	52.413.516.144	44.423.614.440
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình {e}	31.274.112.000	-
Hội Sở NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng {f}	24.857.820.000	11.629.382.578
Ngân hàng TMCP PT thành phố Hồ Chí Minh {g}	24.125.102.612	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam {h}	14.532.264.000	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội {i}	9.014.913.631	13.705.314.767
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thái Bình {k}	3.824.280.000	5.259.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội {m}	3.186.900.000	-
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	-	19.696.520.078
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Thái Bình	-	33.591.270.547
Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng	17.703.099.634	41.744.777.336
+ Ngân hàng No&PTNT CN Tây Đô - Hà Nội {d}	17.703.099.634	29.844.777.336
+ Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình	-	11.900.000.000
Cộng	428.879.035.004	277.836.121.714

712
 S T
 M H
 Đ A
 N
 T
 T
 TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

- {a}: Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng tín dụng hạn mức số 2094/IVB-HĐHM/2014 ngày 25 tháng 07 năm 2014 và hợp đồng hạn mức tín dụng số 2159/IVB-HĐHM/2014 ngày 29 tháng 12 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng 4.500.000 USD, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Nhận nợ bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ quy đổi ra Việt Nam Đồng, thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty. Hợp đồng được đảm bảo bằng giá trị toàn bộ tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc tại nhà máy Damsan 1. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 4.484.614,13USD.
- {b}: Khoản vay ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 139.14.755.1155640 ngày 30 tháng 07 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng đồng Việt Nam là 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng); thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng đến ngày 31 tháng 8 năm 2015. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất sợi, dệt của Công ty Cổ phần Dệt sợi Dam San và Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước khi thời điểm giải ngân của khoản vay hoặc mở thư tín dụng (L/C) có liên quan. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Hình thức bảo đảm tiền vay các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc Đội, lô hàng hình thành từ vốn vay và bộ hồ sơ kèm bộ chứng từ xuất khẩu. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.938.599,76 USD.
- {c}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 253/HĐTD2-VIB009/14 ngày 04 tháng 09 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng 70 tỷ đồng, nhận nợ bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ quy đổi ra Việt Nam Đồng. Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Hình thức bảo đảm tiền vay là giá trị hàng hóa tồn kho và thành phẩm dở dang các loại tại kho nhà máy Damsan 2 của công ty. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.247.181,57USD
- {d}: Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô - Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 09072014/HĐTDHM ngày 09 tháng 7 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng 85 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 03 tháng 06 năm 2013. Nhận nợ bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ quy đổi ra Việt Nam Đồng, lãi suất cố định quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng tại nhà máy Damsan 2 và dự án đầu tư mở rộng dây chuyền kéo sợi OE. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.466.982,78USD.
- {e}: Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng hạn mức số 01/2014/2127123/HĐTD ngày 15 tháng 04 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng, nhận nợ bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ quy đổi ra Việt Nam Đồng. Thời hạn cấp hạn mức kể từ này ký hợp đồng đến ngày 30/04/2015. Lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và bảo lãnh mở L/C. Hình thức bảo đảm tiền vay là cầm cố các giấy tờ có giá thuộc quyền sở hữu của bên thứ ba. Số dư ngoại tệ đối với khoản vay trên tại thời điểm 31/12/2014 là 1.472.000 USD.

CHỖ
CHỮ
HÀ
VÀ
HÌNH
CHỮ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

{f}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số LD1335700156 ngày 24 tháng 12 năm 2013, tổng hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng, dùng chung cho Công ty và Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC, nhận nợ bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ quy đổi ra Việt Nam Đồng, thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng, mục đích sử dụng khoản vay để tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn, thời hạn mỗi khoản vay theo từng khế nước nhận nợ và không vượt quá 04 tháng, lãi suất theo từng lần giải ngân. Hình thức bảo đảm tiền vay là các giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành, tài sản hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho sẵn có của Công ty, trong đó phần dư nợ đảm bảo bằng hàng tồn kho sẵn có không vượt quá 20% nghĩa vụ tín dụng. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.170.000 USD.

{g}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0028/HĐTDHM-013 ngày 09 tháng 06 năm 2014, tổng hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, nhận nợ bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ quy đổi ra Việt Nam Đồng, thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay và lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng để phát hành L/C, tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn. Hình thức bảo đảm tiền vay là toàn bộ tài sản hợp pháp của bên vay và bộ hồ sơ kèm bộ chứng từ xuất khẩu. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.135.512,69 USD.

{h}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 10/201/HĐTD-NH/PVB-CNTB ngày 26 tháng 11 năm 2014, tổng hạn mức tín dụng 280.000 USD (Hai trăm tám mươi nghìn đô la Mỹ), nhận nợ bằng USD hoặc VNĐ quy đổi tương đương, thời hạn sử dụng hạn mức là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh trong kỳ. Biện pháp bảo đảm tiền vay là toàn bộ các nguồn thu và tài sản hợp pháp của bên vay. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 684.000 USD.

{i}: Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức số 14513/HĐTDHMII ngày 15 tháng 11 năm 2013; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, nhận nợ bằng Đồng Việt Nam; thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay được quy định theo từng lần rút vốn nhưng không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân; mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và bảo lãnh mở L/C, chiết khấu hối phiếu kèm bộ chứng từ xuất khẩu theo hình thức L/C, lãi suất theo từng lần giải ngân. Hình thức bảo đảm tiền vay là lô hàng hình thành từ vốn vay, giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành, hối phiếu kèm bộ chứng từ xuất khẩu. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 424.311,1 USD.

{k}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 06/2013/HĐTDHM ngày 25 tháng 10 năm 2013, với giá trị là 5.340.000.000 VND, mục đích để bổ sung vốn lưu động, thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay được quy định theo từng lần rút vốn nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất và kỳ hạn trả lãi theo từng món vay khác nhau. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng do MSB phát hành số 18/2013/MSB-TB ngày 24 tháng 10 năm 2013. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 180.000 USD.

THÀNH PHẦN
CÁI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

{m}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 116306.01/03a/TG-OCB/2014 ngày 16 tháng 12 năm 2014, hạn mức tín dụng là 150.000 USD. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. mục đích để bổ sung vốn lưu động, thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay được quy định theo từng lần rút vốn nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất và kỳ hạn trả lãi theo từng món vay khác nhau. Tổng tài sản đảm bảo cho khoản vay được quy đổi theo tờ trình thẩm định ngày 16/12/2014 là 3.400.000.000 VND. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 150.000 USD.

16. Phải trả người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả nhà thầu xây lắp - dự án nhà chung cư cho người thu nhập thấp	-	211.025.300
Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh	37.189.997.061	63.183.781.444
<i>Bằng đồng Việt Nam</i>	34.192.913.652	60.684.614.409
<i>Bằng ngoại tệ khác</i>	2.997.083.409	2.499.167.035
Cộng	37.189.997.061	63.394.806.744

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	36.431.566	234.939.151
Thuế thu nhập cá nhân	1.304.811.179	740.437.861
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	198.009.000	198.009.000
Cộng	1.539.251.745	1.173.386.012

18. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi vay phải trả	206.991.016	291.572.862
Cộng	206.991.016	291.572.862

THAI BINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	740.880.073	695.812.317
Bảo hiểm xã hội	183.614.668	327.322.979
Bảo hiểm y tế	27.310.726	23.223.938
Bảo hiểm thất nghiệp	12.145.590	10.122.963
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.713.714.197	4.847.533.461
<i>Công ty TNHH Đầu tư xây dựng ACC</i>	<i>8.179.968.000</i>	<i>2.637.968.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.533.746.197</i>	<i>2.209.565.461</i>
Cộng	10.677.665.254	5.904.015.658

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	135.465.499.195	97.683.169.585
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a}	16.155.326.462	20.542.699.489
+ <i>Bằng Đô la Mỹ</i>	<i>16.155.326.462</i>	<i>20.542.699.489</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô {b}	59.484.580.141	74.726.470.096
+ <i>Bằng Việt Nam Đồng</i>	<i>53.399.625.672</i>	<i>66.980.831.672</i>
+ <i>Bằng Đô la Mỹ</i>	<i>6.084.954.469</i>	<i>7.745.638.424</i>
Hội Sở NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng {c}	12.031.592.592	-
+ <i>Bằng Đô la Mỹ</i>	<i>12.031.592.592</i>	<i>-</i>
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình {d}	46.260.000.000	-
+ <i>Bằng Việt Nam Đồng</i>	<i>46.260.000.000</i>	<i>-</i>
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam {e}	1.534.000.000	2.414.000.000
Nợ dài hạn	20.794.613.433	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam {f}	20.794.613.433	-
Cộng	156.260.112.628	97.683.169.585

{a}: Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng TNHH Indovina tại Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 2136/IVB-HDDH/2006 ngày 12 tháng 07 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 2136/IVB-HDDH/2006 ngày 27 tháng 06 năm 2007. Tổng hạn mức là 66 tỷ đồng trong thời hạn 10 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Mục đích vay để tài trợ việc xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị cho "Dự án Nhà máy kéo sợi dệt may". Lãi suất được tính trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Indovina cộng 0,25% cho 30 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền đồng và lãi suất Sibor 6 tháng cộng 2,2% cho 360 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền Đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại Nhà máy Damsan I - KCN Nguyễn Đức Cảnh - TP Thái Bình. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 760.393,79USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Vay dài hạn (Tiếp theo)

{b}: Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 28042009 ngày 28 tháng 4 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 5 tháng 5 năm 2009. Hạn mức cho vay 85 tỷ. Lãi suất áp dụng cho khoản vay VND tính theo lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô cộng (+) 3,6%/ năm, lãi suất áp dụng cho kỳ hạn đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản vay USD tính theo lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định áp dụng tại ngày xác định lãi suất cộng (+) 3%/năm, lãi suất áp dụng cho lần nhận nợ đầu tiên xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng quy định áp dụng tại ngày nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Damsan II - KCN Gia Lễ - Đông Mỹ - TP Thái Bình. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 0 USD.
- Hợp đồng tín dụng số 02122010/HDDTDDDH ngày 2 tháng 12 năm 2010, số tiền vay cam kết tối đa là 45,5 tỷ đồng, thời hạn vay 7,5 năm, mục đích vay để đầu tư dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi OE thuộc nhà máy Dệt sợi Dam San II, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 16,5%/năm, tài sản thế chấp là các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 286.404,71USD.

{c}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1326100281 ngày 26 tháng 09 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích vay tài trợ dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi nội cốc tại Nhà máy Damsan 1. Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 566.299,19 USD. Các tài sản để đảm bảo cho khoản vay:

- Máy chài;
- Máy đánh ống sợi;
- Máy ghép 2;
- Hệ thống điều không;
- Hệ thống phòng thí nghiệm;
- Thùng cúi, ống sợi các loại;
- Máy tách lọc xơ ngoại lại;
- Máy kéo sợi thô.

{d}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/HĐ ngày 15 tháng 01 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn). Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 45 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Mục đích vay vốn để đầu tư xây dựng dự án nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp - Damsan. Lãi suất áp dụng cho số tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng trong năm 2014 là 5%/năm; lãi suất cho vay/dư nợ vay trong các năm tiếp theo được áp dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về mức lãi suất đối với các khoản vay hỗ trợ nhà theo quy định tại Thông tư số 11/2013/TT- NHNN ngày 15/05/2013, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp - Damsan.

1/5/11
TRÁ
KIE
S
C
/NC
11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Vay dài hạn (Tiếp theo)

{e}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 39-09/TD-QMT/DDS ngày 31 tháng 12 năm 2009 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Tổng số tiền vay tối đa là: 4.280.000.000 đồng thời hạn giải ngân trong vòng 3 năm. Mục đích vay vốn để thực hiện dự án bảo vệ môi trường "Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại phân xưởng tẩy nhuộm thuộc Công ty Cổ phần dệt sợi DAM SAN, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 3,6%/năm cố định trong thời gian vay, tổng giá trị tài sản dùng để thế chấp là 6.137.000.000 đồng.

{f}: Khoản nợ dài hạn Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00112-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013 và hợp đồng số 2013-00109-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013. Giá trị hiện tại của khoản khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là 1.787.252,28 USD, tài sản được thuê trong vòng 48 tháng, lãi suất ngầm định theo hợp đồng là 4,5621 %/năm.

Các hợp đồng vay dài hạn ngân hàng được trả nợ theo kế hoạch:

	Số dư 31/12/2014 VND	Trong vòng một năm VND	Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 VND
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	16.155.326.462	7.764.000.000	8.391.326.462
Ngân hàng No&PTNT - CN Tây Đô	59.484.580.141	10.000.000.000	49.484.580.141
Hội Sở NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	12.031.592.592	1.954.170.320	10.077.422.272
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình	46.260.000.000	10.000.000.000	36.260.000.000
Quỹ Bảo vệ môi trường	1.534.000.000	496.000.000	1.038.000.000
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	20.794.613.433	3.551.042.771	17.243.570.662
Cộng	156.260.112.628	33.765.213.091	122.494.899.537

011
CÔI
HNH
M
AN
UỒ
MI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	80.700.000.000	322.900.000	2.294.024.276	2.785.978.369	917.609.710	40.508.979.186	127.529.491.541
Tăng vốn trong năm	20.000.000.000	-	-	-	-	-	20.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	34.128.093.829	34.128.093.829
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16.140.000.000)	(16.140.000.000)
Tại ngày 01/01/2014	100.700.000.000	322.900.000	2.294.024.276	2.785.978.369	917.609.710	58.497.073.015	165.517.585.370
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	15.929.976.548	15.929.976.548
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(20.140.000.000)	(20.140.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	100.700.000.000	322.900.000	2.294.024.276	2.785.978.369	917.609.710	54.287.049.563	161.307.561.918

Chia cổ tức năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	1.000.000.000	1.000.000.000
Ông Vũ Huy Đông	27.045.000.000	21.480.000.000
Ông Đỗ Văn Khôi	8.000.000.000	12.400.000.000
Bà Lê Mai Khanh	2.452.000.000	2.452.000.000
Các cổ đông khác	57.403.000.000	58.568.000.000
Cộng	100.700.000.000	100.700.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	10.070.000	10.070.000
Số lượng cổ phần đã bán ra	10.070.000	10.070.000
- Cổ phần phổ thông	10.070.000	10.070.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	10.070.000	10.070.000
- Cổ phần phổ thông	10.070.000	10.070.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.600.728.620.382	1.431.449.677.053
Doanh thu bán hàng hóa	1.668.753.547	821.283.666
Doanh thu bán thành phẩm	1.598.644.754.609	1.429.716.168.803
Doanh thu cung cấp dịch vụ	415.112.226	912.224.584
Các khoản giảm trừ doanh thu	428.147.376	-
Giảm giá hàng bán	428.147.376	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	1.600.300.473.006	1.431.449.677.053

23
 TY
 HỮU
 NV
 CHÍN
 M
 P.V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.791.688.295	889.054.216
Giá vốn bán thành phẩm	1.534.304.498.870	1.324.838.621.591
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.086.629.107	1.301.195.938
Cộng	1.537.182.816.272	1.327.028.871.745

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.876.563.226	1.891.291.021
Lãi bán ngoại tệ	4.706.281.547	4.145.162.373
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.324.629.468	945.427.220
Cộng	19.907.474.241	6.981.880.614

4. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	25.736.845.574	25.380.211.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.935.182.961	4.479.108.932
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.740.020.606	345.136.319
Chi phí tài chính khác	326.897.191	1.691.068.071
Cộng	31.738.946.332	31.895.524.487

AN
A
H
A
N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	17.334.013.061	37.493.840.205
Hoạt động được ưu đãi thuế suất TNDN 15%	14.332.118.743	24.121.783.767
Hoạt động được ưu đãi thuế suất TNDN 20%	3.172.558.342	13.715.436.796
Hoạt động sản xuất kinh doanh không ưu đãi	(170.664.024)	740.275.654
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	364.022.387	-
Các khoản điều chỉnh tăng	397.456.487	-
<i>Chi phí không hợp lý khi tính thuế</i>	<i>335.389.103</i>	<i>-</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>62.067.384</i>	<i>-</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(33.434.100)	-
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>(33.434.100)</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế suất 15%	14.630.681.267	24.121.783.767
Thu nhập chịu thuế suất 20%	3.067.354.181	13.715.436.796
Thu nhập khác	-	740.275.654
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.808.073.026	6.546.423.838
<i>Giảm thuế theo Giấy phép đầu tư</i>	<i>1.404.036.513</i>	<i>3.180.677.462</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	135.370.441	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.539.406.954	3.365.746.376

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên báo cáo tài chính năm 2013. Chi tiết xem tại thuyết minh số VII.5 trang 39.

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	700.020.865.008	600.745.914.662
Chi phí nhân công	30.713.058.534	26.118.935.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.278.770.911	31.693.405.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	880.754.391.457	696.699.340.351
Chi khác bằng tiền	11.281.008.202	12.598.323.804
Cộng	1.657.048.094.112	1.367.855.919.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý

Bảng cân đối kế toán

	Hoạt động kinh doanh Bông		Hoạt động kinh doanh Sợi		Hoạt động kinh doanh Khăn		Hoạt động KD bất động sản		Loại trừ		Tổng cộng	
	31/12/2014	VND	31/12/2014	VND	31/12/2014	VND	31/12/2014	VND	31/12/2014	VND	31/12/2014	VND
Tài sản												
Tài sản bộ phận	43.586.274.494		44.290.729.057		35.361.676.652		82.399.499.757		-		205.638.179.960	
Tài sản không phân bổ	-		-		-		-		-		678.311.562.682	
Tổng tài sản hợp nhất	43.586.274.494		44.290.729.057		35.361.676.652		82.399.499.757		-		883.949.742.642	
Nợ phải trả												
Nợ phải trả bộ phận	9.827.675.032		13.293.109.018		13.600.971.288		108.785.607.756		-		145.507.363.094	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		-		-		577.134.817.630	
Tổng nợ phải trả hợp nhất	9.827.675.032		13.293.109.018		13.600.971.288		108.785.607.756		-		722.642.180.724	
	01/01/2014	VND	01/01/2014	VND	01/01/2014	VND	01/01/2014	VND	01/01/2014	VND	01/01/2014	VND
Tài sản												
Tài sản bộ phận	143.783.897.824		85.880.140.607		22.193.885.460		-		-		251.857.923.891	
Tài sản không phân bổ	-		-		-		-		-		373.399.538.722	
Tổng tài sản hợp nhất	143.783.897.824		85.880.140.607		22.193.885.460		-		-		625.257.462.613	
Nợ phải trả												
Nợ phải trả bộ phận	44.562.495.754		18.610.914.515		5.098.804.622		-		-		68.272.214.891	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		-		-		391.467.662.352	
Tổng nợ phải trả hợp nhất	44.562.495.754		18.610.914.515		5.098.804.622		-		-		459.739.877.243	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Hoạt động kinh doanh Bông		Hoạt động kinh doanh Sợi		Hoạt động kinh doanh Khăn		Hoạt động khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	592.011.655.035	-	837.863.482.784	-	168.769.616.790	-	1.655.718.397	-	1.600.300.473.006
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng Doanh thu	592.011.655.035	-	837.863.482.784	-	168.769.616.790	-	1.655.718.397	-	1.600.300.473.006
Khấu hao và chi phí phân bổ	581.727.611.278	-	823.308.660.010	-	165.837.860.111	-	1.626.956.327	-	1.572.501.087.727
Kết quả kinh doanh									
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.284.043.757	-	14.554.822.774	-	2.931.756.679	-	28.762.070	-	27.799.385.279
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.284.043.757	-	14.554.822.774	-	2.931.756.679	-	28.762.070	-	27.799.385.279
Doanh thu từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	19.907.474.241
Lãi (lỗ) khác	-	-	-	-	-	-	-	-	1.366.099.873
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	31.738.946.332
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	17.334.013.061
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-	1.404.036.513
Lợi nhuận trong kỳ									15.929.976.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Hoạt động kinh doanh Bông		Hoạt động kinh doanh Sợi		Hoạt động kinh doanh Khăn		Hoạt động khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	429.943.412.327	864.991.465.160	133.963.943.819	2.550.855.747	1.431.449.677.053				
Tổng Doanh thu	429.943.412.327	864.991.465.160	133.963.943.819	2.550.855.747	1.431.449.677.053				
Khấu hao và chi phí phân bổ	408.958.616.628	822.772.725.071	127.425.394.997	2.426.352.882	1.361.583.089.578				
Kết quả kinh doanh									
Kết quả kinh doanh bộ phận	20.984.795.699	42.218.740.089	6.538.548.822	124.502.865	69.866.587.475				
Chi phí không phân bổ									
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20.984.795.699	42.218.740.089	6.538.548.822	124.502.865	69.866.587.475				
Doanh thu từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	6.981.880.614				
Lãi (lỗ) khác					(7.459.103.397)				
Chi phí tài chính					31.895.524.487				
Lợi nhuận trước thuế					37.493.840.205				
Chi phí thuế TNDN					3.365.746.376				
Lợi nhuận trong kỳ					34.128.093.829				

TRÁI
 KIẾ
 U V
 NG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Công ty Cổ phần Dệt sợi Damsan là Công ty hoạt động trong lĩnh vực dệt may có quy trình sản xuất khép kín. Sản phẩm của Công ty được tiêu thụ ở thị trường trong nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Năm 2014

Chỉ tiêu	Thị trường nội địa VND	Thị trường xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	906.337.831.118	693.962.641.888	1.600.300.473.006
2. Tài sản bộ phận	827.756.291.305	56.193.451.337	883.949.742.642

Năm 2013

Chỉ tiêu	Thị trường nội địa VND	Thị trường xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	719.379.011.641	712.070.665.412	1.431.449.677.053
2. Tài sản bộ phận	546.549.287.048	78.708.175.565	625.257.462.613

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.722.654.946	33.450.313.080
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.956.644.105	106.502.957.400
Đầu tư ngắn hạn	285.133.750.002	67.176.125.000
Cộng	372.813.049.053	207.129.395.480

01 / 01 / 2015
 CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT SỢI DAM SAN
 10 / 11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản vay	585.139.147.632	375.519.291.299
Phải trả người bán và phải trả khác	47.867.662.315	69.298.822.402
Chi phí phải trả	206.991.016	291.572.862
Cộng	633.213.800.963	445.109.686.563

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	448.444.892.302	265.842.412.977	57.651.659.636	117.221.262.944
Euro (EUR)	-	872.070.000	753.985.986	1.797.684.195
Cộng	448.444.892.302	266.714.482.977	58.405.645.622	119.018.947.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

T
HỮU
ÂN
CH
TẾ
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	47.867.662.315	-	-	47.867.662.315
Chi phí phải trả	206.991.016	-	-	206.991.016
Các khoản vay	462.644.248.095	122.494.899.537	-	585.139.147.632
Công nợ tài sản tài chính	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	69.298.822.402	-	-	69.298.822.402
Chi phí phải trả	291.572.862	-	-	291.572.862
Các khoản vay	300.734.515.370	62.128.768.257	12.656.007.672	375.519.291.299

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.956.644.105	-	-	80.956.644.105
Đầu tư ngắn hạn	285.133.750.002	-	-	285.133.750.002
Tại ngày 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.502.957.400	-	-	106.502.957.400
Đầu tư ngắn hạn	67.176.125.000	-	-	67.176.125.000

CHẾ ĐỘ
 HẠ
 VÀ
 INH
 H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Bên liên quan

Trong năm Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư XD ACC	381.754.647.026	173.707.293.848
Mua hàng		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư XD ACC	619.388.649.691	257.198.288.104
Số dư với các bên liên quan:	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư XD ACC	9.292.525.931	13.563.910.125
Các khoản phải trả khác		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư XD ACC	-	2.637.968.000

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế. Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 do phát hiện sai sót. Cụ thể:

Trong năm 2014 Công ty xác định lại mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo đối tượng được ưu đãi thuế. Theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với thu nhập chịu thuế tại nhà máy Dam san 1 là 15% (Thay vì theo giấy phép đầu tư là 20%). Số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm qua các năm cụ thể như sau:

Năm tài chính	Số thuế TNDN được giảm
Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	85.505.895
Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	2.067.063.340
Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	736.890.486
Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.390.137.711
Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	4.403.935.668
Cộng	9.683.533.100

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2013 cụ thể như sau:

T.T.N. / M.01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

5. Số liệu so sánh (tiếp theo)

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2013 cụ thể như sau:

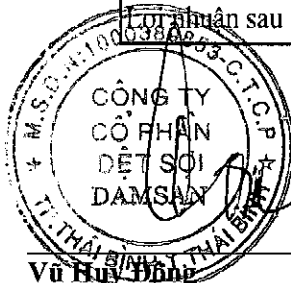
Khoản mục Báo cáo	Ảnh hưởng của sai sót đến
	Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm	4.403.935.668
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	4.403.935.668
	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước giảm	7.591.107.424
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước tăng	2.092.425.676
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng	9.683.533.100

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 trước và sau điều chỉnh sẽ thay đổi các chỉ tiêu như sau:

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2013 Trước điều chỉnh	31/12/2013 Sau điều chỉnh
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	386.624.046.576	388.716.472.252
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	22.783.197.226	24.875.622.902
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	309.506.581	2.401.932.257
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	623.165.036.937	625.257.462.613
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	467.330.984.667	459.739.877.243
I. Nợ ngắn hạn	310	369.647.815.082	362.056.707.658
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8.764.493.436	1.173.386.012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	155.834.052.270	165.517.585.370
I. Vốn chủ sở hữu	410	155.834.052.270	165.517.585.370
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	48.813.539.915	58.497.073.015
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	623.165.036.937	625.257.462.613

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 trước và sau điều chỉnh thay đổi các chỉ tiêu như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 Trước điều chỉnh	Năm 2013 Sau điều chỉnh
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.769.682.044	3.365.746.376
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	29.724.158.161	34.128.093.829



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 03 năm 2015

(Signature)
Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

(Signature)
Lê Xuân Chiến
Người lập